

Tại các nước phát triển, việc bảo hộ kịp thời quyền sở hữu trí tuệ đối với các kết quả nghiên cứu gần như đã trở thành một tập quán trong hoạt động khoa học công nghệ. Các quy định pháp luật về việc xác lập quyền, xử lý vi phạm quyền cùng cơ chế thực thi các quy định đó nói chung rất cụ thể và hữu hiệu. Các cơ chế phân định quyền sở hữu, quyền khai thác, phân chia lợi nhuận... vừa có một số nguyên tắc chung, vừa phát triển khá đa dạng tùy theo đặc điểm của các bên tham gia giao kết (doanh nghiệp – doanh nghiệp, doanh nghiệp – nhà nghiên cứu, nhà nghiên cứu – viện nghiên cứu, viện nghiên cứu – doanh nghiệp, chính phủ – viện nghiên cứu, chính phủ – viện nghiên cứu – doanh nghiệp...), tùy theo lĩnh vực hoặc sản phẩm khoa học công nghệ được giao kết (công nghệ mũi nhọn, công nghệ đang xâm nhập thị trường, công nghệ đang bão hòa...), hoặc vận dụng các giao ước mang tính thống lệ (quy tắc 1/4 trong hoạt động li-xăng, quy tắc 1/3-1/3-1/3 trong trường đại học...). Tại một số nước như Nhật, Đức, các ứng xử liên quan đến việc tôn trọng quyền sở hữu trí tuệ đối với các thành quả nghiên cứu đã góp phần hình thành nên khái niệm văn hóa sở hữu trí tuệ (IP culture).

Ở góc độ kinh doanh, các tổ chức có nhiều giao dịch thương mại liên quan đến các quyền sở hữu trí tuệ (doanh nghiệp, viện nghiên cứu, một số trường đại học) đều có bộ phận chức năng quản lý việc khai thác các quyền này (IP Team, IP Division...). Chiến lược hơn, nhiều tổ chức đã xem các quyền sở hữu trí tuệ như một nguồn lực và bố trí chức danh “quản trị viên tài sản trí tuệ” (Intellectual Capital Manager, Intellectual Asset Manager) chịu trách nhiệm tích hợp các nguồn lực này vào chiến lược kinh doanh.

Việc thúc đẩy các hoạt động bảo hộ quyền sở hữu trí tuệ trong nghiên cứu khoa học và phát triển công nghệ tại Việt Nam, dù được xúc tiến nhanh hay chậm, sẽ vẫn là

Bảo hộ quyền sở hữu trí tuệ đối với các kết quả nghiên cứu khoa học và phát triển công nghệ

ĐÀO MINH ĐỨC

một xu thế tất yếu. Do sự nhận biết về vấn đề này trong cộng đồng khoa học công nghệ trong nước hiện đang ở nhiều mức độ khác nhau, bài viết này chỉ đề cập đến các nội dung khái quát nhất và đặt nặng việc phân tích cơ sở pháp lý của vấn đề, nhằm giúp người quan tâm có thể tìm kiếm hoặc chọn lựa các giải pháp thích hợp.

1. Hoạt động khoa học công nghệ và kết quả nghiên cứu khoa học công nghệ

“Hoạt động khoa học và công nghệ bao gồm nghiên cứu khoa học, nghiên cứu và phát triển công nghệ, dịch vụ khoa học và công nghệ, hoạt động phát huy sáng kiến, cải tiến kỹ thuật, hợp lý hóa sản xuất và các hoạt động khác nhằm phát triển khoa học và công nghệ”. “Khoa học là hệ thống tri thức về các hiện tượng, sự vật, quy luật của tự nhiên, xã hội và tư duy”. “Nghiên cứu khoa học là hoạt động phát hiện, tìm hiểu các hiện tượng, sự vật, quy luật của tự nhiên, xã hội và tư duy; sáng tạo các giải pháp nhằm ứng dụng vào thực tiễn. Nghiên cứu khoa học bao gồm nghiên cứu cơ bản, nghiên cứu ứng dụng”. “Công nghệ là tập hợp các phương pháp, quy trình, kỹ năng, bí quyết, công cụ, phương tiện dùng để biến đổi các nguồn lực thành sản phẩm”. “Phát triển công nghệ là hoạt động nhằm tạo ra và hoàn thiện công nghệ mới, sản phẩm mới. Phát triển công nghệ bao gồm triển khai thực nghiệm và sản xuất thử nghiệm” [1].

Với phổ khái niệm rộng như vậy, sản phẩm của hoạt động khoa học công nghệ là hết sức đa dạng về nội dung và hình thức thể hiện; tuy nhiên, lại có một đặc điểm chung là ít nhiều đều mang bản chất thông

tin, có thể là thông tin tự thân (quy luật, phương pháp, bí quyết...) hoặc thông tin hàm chứa (trong kỹ năng, công cụ, ...). Do bản chất có tính thông tin này, các sản phẩm đó trong thực tế rất dễ được sao chép, nhân bản, phổ biến, phân phối..., khiến cho sự cảm nhận về tính tài sản của chúng và quyền sở hữu đối với chúng ít nhiều bị giảm đi độ xác thực. Tâm lý này hiện vẫn khá phổ biến và chi phối cách thức ứng xử, không chỉ của giới nghiên cứu hàn lâm, mà cả của giới sản xuất công nghiệp và giới quản lý hoạt động khoa học công nghệ. Do vậy, một trong những vấn đề đầu tiên cần làm rõ là tính chất tài sản của các thông tin đó có thể được xác lập như thế nào.

2. Quyền tài sản đối với các kết quả nghiên cứu khoa học và công nghệ

“Tài sản bao gồm vật, tiền, giấy tờ có giá và các quyền tài sản” [2]. “Quyền tài sản là quyền trị giá được bằng tiền và có thể chuyển giao trong giao lưu dân sự, kể cả quyền sở hữu trí tuệ” [3].

Bản thân các thông tin thể hiện các kết quả nghiên cứu khoa học hoặc phát triển công nghệ rõ ràng không phải là “vật”, không phải là “tiền” và cũng không phải là “giấy tờ có giá”. Hình thức tài sản thích hợp của chúng chính là “quyền tài sản” mà cụ thể hơn nữa là “quyền sở hữu trí tuệ”. Một cách khái quát, “sở hữu trí tuệ” nhắm đến việc xác lập quyền sở hữu đối với các kết quả mới của hoạt động trí tuệ, có thể gọi chung là các “ý tưởng mới”, tuy có tính vô hình, nhưng lại có khả năng tạo ra giá trị gia tăng (added value) khi được lồng vào trong một sản phẩm hữu

hình, hoặc thể hiện ra trong một tác phẩm (Viết, đồ họa, âm nhạc, kịch nghệ, điện ảnh ...) khả cảm, hoặc bộc lộ ra trong một tương tác vật lý (như một thao tác công nghiệp hay một quy trình dịch vụ). Về mặt pháp lý, để có thể xác định được nội dung hoặc phạm vi sở hữu của loại tài sản này, các ý tưởng mới đó cần có thể mô tả được ra hoặc thể hiện được ra bằng các thông tin cụ thể phù hợp với các hình thức luật định.

Theo đó, nếu một kết quả nghiên cứu là một ý tưởng mới có thể mô tả hoặc trình bày ra dưới dạng một hoặc một tập thông tin dưới dạng từ ngữ, hình ảnh, âm thanh, ký hiệu ..., tập thông tin đó đáp ứng được các tiêu chuẩn bảo hộ của một đối tượng sở hữu trí tuệ cụ thể trong số được liệt kê dưới đây, thì kết quả nghiên cứu đó có thể hình thành nên một đơn vị tài sản dưới dạng quyền tài sản và dưới danh nghĩa của đối tượng sở hữu trí tuệ tương ứng.

Các đối tượng sở hữu trí tuệ phải được đăng ký với cơ quan nhà nước có thẩm quyền để có thể hình thành quyền tài sản: Sáng chế, giải pháp hữu ích, thiết kế bố trí mạch tích hợp bán dẫn, giống cây trồng mới, kiểu dáng công nghiệp, nhãn hiệu (hàng hóa/dịch vụ), chỉ dẫn địa lý, tên gọi xuất xứ hàng hóa.

Các đối tượng sở hữu trí tuệ tự hình thành quyền tài sản khi hội đủ các điều kiện luật định: Tên thương mại, bí mật kinh doanh, quyền tác giả đối với các tác phẩm.

Điều đó cũng hàm ý rằng: không phải ý tưởng mới nào cũng có thể xác lập được quyền tài sản. Thí dụ, trong một quy trình nghiên cứu khoa học hoặc phát triển công nghệ, có khi một giải pháp kỹ thuật được tìm ra là mới với các chủ thể tham gia nghiên cứu, nhưng lại không mới với nhiều chuyên gia khác trong hoặc ngoài nước trong cùng chuyên ngành và do đó, sẽ không được bảo hộ độc quyền sáng chế, vốn là một đối tượng sở hữu trí tuệ đòi hỏi tiêu chuẩn phải mới với thế giới; một ý tưởng kỹ thuật rất mới nhưng thông tin mô tả lại không đủ để chứng minh về khả năng áp

dụng công nghiệp của ý tưởng đó, thì cũng không thể được cấp bằng độc quyền sáng chế...

3. Quyền sở hữu đối với các kết quả nghiên cứu

Có thể thấy rằng, các kết quả nghiên cứu khoa học và phát triển công nghệ, về bản chất là các thông tin mới hay các ý tưởng mới, đa phần đều tồn tại dưới các hình thức: hoặc là một giải pháp kỹ thuật (cơ cấu, chất liệu, phương pháp ...), hoặc là một tác phẩm khoa học công nghệ (đề cương, đề án, bảng số liệu, họa đồ, phức trình, báo cáo, bài giảng, tham luận, phần mềm ...) hoặc là một bí quyết kỹ thuật hay một bí mật thương mại Với lịch sử phát triển hàng trăm năm, gắn liền với các cuộc cách mạng trong công nghiệp, nông nghiệp và với nền thương mại quốc tế, hệ thống luật sở hữu trí tuệ đã tập trung nhận diện và phân tích các hình thức tồn tại đó, thiết lập nên phổ các đối tượng sở hữu trí tuệ phù hợp và không ngừng vận động thích ứng, giúp thể chế hóa các kết quả của hoạt động lao động sáng tạo và hoạt động đầu tư sáng tạo thành các quyền tài sản có thể tham gia vào các giao lưu dân sự, kinh tế và thương mại.

Gắn bó hữu cơ với phạm trù "tài sản" là phạm trù "quyền sở hữu". Bộ Luật dân sự định nghĩa: "Quyền sở hữu bao gồm quyền chiếm hữu, quyền sử dụng và quyền định đoạt tài sản của chủ sở hữu theo quy định của pháp luật. Chủ sở hữu là cá nhân, pháp nhân, các chủ thể khác có đủ ba quyền là quyền chiếm hữu, quyền sử dụng, quyền định đoạt tài sản" [4]. "Quyền chiếm hữu là quyền nắm giữ, quản lý tài sản" [5]. "Quyền sử dụng là quyền khai thác công dụng, hưởng hoa lợi, lợi tức từ tài sản" [6]. "Quyền định đoạt là quyền chuyển giao quyền sở hữu tài sản hoặc từ bỏ quyền sở hữu đó" [7].

Đối với các kết quả nghiên cứu khoa học và phát triển công nghệ đã được xác lập quyền tài sản dưới dạng các đối tượng sở hữu trí tuệ, do bản chất có tính thông tin, khái niệm "quyền chiếm hữu" dường

như mất đi ý nghĩa truyền thống của nó. Không giống như các tài sản hữu hình, chủ sở hữu không thể thực sự ngăn cấm người khác nắm giữ các thông tin thuộc quyền sở hữu của mình. Bù lại, ở khía cạnh "quyền sử dụng", pháp luật sở hữu trí tuệ đã phát triển chi tiết quyền ngăn cấm người khác trong việc sử dụng các thông tin đó, cụ thể như: cho phép hoặc không cho phép việc công bố, sao chép, phổ biến các tác phẩm; cho phép hoặc không cho phép việc áp dụng, kinh doanh, nhập khẩu... các sản phẩm được bảo hộ theo sáng chế; cho phép hoặc không cho phép việc tiết lộ, sử dụng các bí mật kinh doanh; cho phép hoặc không cho phép việc sản xuất, chế biến, nhân giống, xuất khẩu, nhập khẩu giống cây trồng được bảo hộ ... Tùy đặc điểm của từng đối tượng sở hữu trí tuệ, theo nguyên tắc cân bằng giữa một bên là lợi ích của chủ sở hữu kết quả sáng tạo và một bên là lợi ích chung của xã hội, phạm vi ngăn cấm có thể được mở rộng hoặc thu hẹp và theo đó, quyền sử dụng của chủ sở hữu có thể mang tính độc quyền tuyệt đối (sáng chế, kiểu dáng công nghiệp...), độc quyền tương đối (quyền tác giả đối với tác phẩm, bí mật kinh doanh ...) hoặc đôi khi không mang tính độc quyền (chỉ dẫn địa lý). Việc chủ sở hữu một đối tượng sở hữu trí tuệ cho phép một người khác được quyền sử dụng đối tượng sở hữu trí tuệ của mình được gọi là hoạt động "cấp li-xăng".

4. Phân định quyền sở hữu đối với các kết quả nghiên cứu

"Tổ chức, cá nhân đầu tư cho việc thực hiện nhiệm vụ khoa học và công nghệ là chủ sở hữu kết quả nghiên cứu khoa học và phát triển công nghệ; tổ chức, cá nhân trực tiếp thực hiện công trình khoa học và công nghệ là tác giả của công trình đó, trừ trường hợp các bên có thỏa thuận khác trong hợp đồng khoa học và công nghệ" [8].

Theo đó, trong việc giao kết hợp đồng nghiên cứu khoa học hoặc phát triển công nghệ, về nguyên tắc, bên được đặt hàng (nhà khoa

học, nhà công nghệ, tập thể/tổ chức khoa học công nghệ ...) có quyền yêu cầu được giữ quyền sở hữu đối với toàn bộ hoặc một bộ phận các kết quả được tạo ra.

Để có cơ sở phân định quyền sở hữu đối với các kết quả nghiên cứu, trước hết, cần tránh một lối mòn tư duy phổ biến theo đó, kết quả thường được hiểu là sản phẩm đầu cuối hoặc đầu ra của một quy trình. Trong hoạt động khoa học công nghệ, do bản chất mang tính thông tin, các kết quả nghiên cứu không chỉ kết tụ trong sản phẩm cuối cùng của một quy trình nghiên cứu (thường thể hiện dưới dạng các báo cáo nghiệm thu), mà có thể thường xuyên hình thành từ bước manh nha ý tưởng, qua bước thiết kế, đánh giá định tính, thực nghiệm định lượng, tái kiểm nghiệm, sơ kết ... rồi nghiệm thu, hình thành nên một chuỗi các kết quả nghiên cứu trong quy trình tương ứng mà quyền tài sản đối với chúng có thể được xác lập theo các đối tượng sở hữu trí tuệ đã đề cập bên trên.

Các kết quả nghiên cứu về lý thuyết là nhằm tập trung phục vụ cho các mục tiêu khoa học công nghệ của quy trình liên quan. Tuy nhiên, có khi các kết quả này lại không có tác dụng phục vụ trực tiếp cho mục tiêu ban đầu, mà lại có giá trị với một mục tiêu khoa học công nghệ khác hoặc tạo nên các điểm rẽ cho các hướng nghiên cứu phát sinh và có thể bị vô tình hoặc cố ý không đề cập đến trong báo cáo nghiệm thu. Việc nhận biết sự tồn tại và tiến hành các biện pháp quản lý, khai thác chúng tất nhiên là cần thiết đối với bên đặt hàng. Nếu bên đặt hàng sử dụng ngân sách nhà nước thì đó là trách nhiệm của cơ quan quản lý khoa học và công nghệ liên quan.

Điểm hợp lưu giữa chuỗi kết quả nghiên cứu này với dòng đầu tư (tài chính, phương tiện vật chất, thông tin ...) của bên đặt hàng xác định cơ sở ban đầu cho việc phân định quyền sở hữu đối với các kết quả nghiên cứu. Theo đó, các thông tin làm phát sinh quyền tài sản hình thành trước thời điểm giao kết hợp đồng khoa học công nghệ về

nguyên tắc là thuộc về bên được đặt hàng. Các thông tin làm phát sinh quyền tài sản hay các đơn vị tài sản sở hữu trí tuệ hình thành sau thời điểm giao kết hợp đồng khoa học công nghệ mới là đối tượng để bàn về vấn đề phân chia quyền sở hữu.

Cụ thể hơn, có thể phân định các đơn vị tài sản sở hữu trí tuệ từ sau thời điểm giao kết hợp đồng đặt hàng nghiên cứu khoa học hoặc/và phát triển công nghệ thành bốn nhóm: nhóm thuộc hẳn về một bên nghiên cứu, nhóm thuộc hẳn về một bên đầu tư, nhóm thuộc hẳn về một bên hỗ trợ triển khai (nếu có), và nhóm được sở hữu chung tức có các đồng sở hữu chủ. Cơ sở để phân định về căn bản là dựa trên các phân tích về mức độ đóng góp tài chính, phương tiện, thời gian, thông tin ... của mỗi bên đối với mỗi đơn vị tài sản cụ thể. Trình độ quản lý khoa học công nghệ càng sâu sẽ có càng nhiều các mô thức phân định chi tiết hướng đến từng lĩnh vực hoặc từng sản phẩm khoa học hoặc công nghệ cụ thể. Tuy nhiên, trong thực hành, có thể kết hợp các quy định của pháp luật khoa học công nghệ với các giao ước được thỏa thuận trước, dựa trên cơ sở cân bằng và bù trừ lợi ích và nghĩa vụ của các bên, đôi khi là vào tư thế mặc cả của các bên, để giải quyết vấn đề phân định quyền sở hữu.

5. Khai thác và phân chia lợi ích khi khai thác các kết quả nghiên cứu

Về nguyên tắc, tỷ lệ phân chia lợi ích giữa các bên liên quan được đặt cơ sở trên sự phân định quyền sở hữu đối với các kết quả nghiên cứu như đã đề cập bên trên, trừ khi các bên có thỏa thuận khác theo ý chí riêng hoặc theo một phương án cân bằng và bù trừ quyền lợi và nghĩa vụ nào đó phù hợp nhất với lợi ích của tất cả các bên. Tuy nhiên, khi xúc tiến việc khai thác các kết quả nghiên cứu, không thể không lưu ý đến một số quy định sau đây của Luật khoa học và công nghệ.

Một là, "cơ quan quản lý nhà nước về khoa học và công nghệ có thẩm quyền quyết định việc sử

dụng, chuyển giao, chuyển nhượng kết quả nghiên cứu khoa học và phát triển công nghệ có sử dụng ngân sách nhà nước" và "chủ sở hữu kết quả nghiên cứu khoa học và phát triển công nghệ không sử dụng ngân sách nhà nước được sử dụng, chuyển giao, chuyển nhượng kết quả đó theo quy định của pháp luật" [9]. Theo đó, hình như việc khai thác các kết quả nghiên cứu có sử dụng ngân sách nhà nước, bất kể là quyền sở hữu đã được phân chia như thế nào, cũng sẽ phải do cơ quan quản lý khoa học và công nghệ có liên quan quyết định? Tạm chưa bàn đến tính lưỡng lự của quy định trên đây, ít nhất, về mặt thực hành, các nhà khoa học và nhà công nghệ nên tìm hiểu luật sở hữu trí tuệ để sớm xác lập quyền sở hữu của mình đối với các thông tin có khả năng phát sinh quyền tài sản mà mình đã độc lập phát triển, trước khi tham gia giao kết để nhận đặt hàng từ các đối tác là cơ quan quản lý nhà nước về khoa học công nghệ. Ngược lại, cơ quan quản lý nhà nước về khoa học và công nghệ liên quan nên hướng dẫn các nhà khoa học và nhà công nghệ nhận biết và xác lập quyền sở hữu đối với các thông tin có khả năng phát sinh quyền tài sản mà họ đã tạo ra trước khi đăng ký thực hiện các đề tài, dự án..., tránh sự mơ hồ và nhập nhằng sau này về tỷ lệ phân chia quyền sở hữu. Đồng thời, cơ quan quản lý nhà nước về khoa học và công nghệ liên quan nên xác định trước chính sách phân chia lợi ích trước khi đặt hàng nghiên cứu khoa học hoặc phát triển công nghệ, có thể dựa trên tỷ lệ sở hữu, cũng có thể dựa trên các phương án cân bằng và bù trừ lợi ích thích hợp giữa các bên.

Hai là, theo chủ trương khuyến khích ứng dụng kết quả nghiên cứu khoa học và phát triển công nghệ thì "lợi nhuận thu được khi chuyển nhượng, chuyển giao kết quả nghiên cứu và phát triển được phân chia cho nhà khoa học tạo ra kết quả, cho chủ sở hữu kết quả, cho tổ chức khoa học và công nghệ của nhà khoa học và cho người môi giới. Tỷ lệ phân chia được thỏa

thuận trong hợp đồng khoa học và công nghệ giữa các bên” [10]. Cũng có phần lúng lờ như quy định bên trên, quy định này được đặt trên cơ sở thiện ý nhiều hơn là cơ sở pháp lý về quyền sở hữu. Để bảo đảm cho một giao kết bình đẳng và hoàn hảo, các bên đối tác nên sớm có các thỏa thuận cụ thể theo phương pháp tiếp cận toàn diện có vận dụng luật sở hữu trí tuệ như giới thiệu bên trên.

6. Quyền của các tác giả không đồng thời là chủ sở hữu kết quả nghiên cứu khoa học và phát triển công nghệ

Liên quan đến quyền của các tác giả và các đồng tác giả đối với các kết quả nghiên cứu, Luật khoa học và công nghệ quy định: “Tác giả của công trình khoa học và công nghệ được hưởng các quyền theo quy định của luật này và các quy định khác của pháp luật [11]”.

Xem xét tổng thể về các quy định pháp luật có liên quan, trước hết phải nhắc đến Điều 60 Hiến pháp năm 1992: “Công dân có quyền nghiên cứu khoa học, kỹ thuật, phát minh, sáng chế, sáng kiến cải tiến kỹ thuật, hợp lý hóa sản xuất, sáng tác, phê bình văn học, nghệ thuật và tham gia các hoạt động văn hóa khác. Nhà nước bảo hộ quyền tác giả, quyền sở hữu công nghiệp” [11]. Phát biểu cuối của Điều này một lần nữa lại cho thấy, việc xác lập và bảo vệ quyền tài sản và quyền sở hữu đối với các kết quả nghiên cứu sáng tạo chủ yếu được thực hiện thông qua pháp luật sở hữu trí tuệ.

Tiếp đó, Bộ Luật dân sự đưa ra hai khái niệm nền tảng liên quan đến quyền của các tác giả tham gia hoạt động nghiên cứu sáng tạo, đó là khái niệm “quyền tài sản” đã giới thiệu qua bên trên và khái niệm “quyền nhân thân”. “Quyền nhân thân ... là quyền dân sự gắn liền với mỗi cá nhân, không thể chuyển giao cho người khác, trừ trường hợp pháp luật có quy định khác” [12]. Cụ thể hơn, pháp luật sở hữu trí tuệ có một số quy định như sau.

+ Quyền tác giả đối với tác

phẩm bao gồm quyền nhân thân và quyền tài sản đối với tác phẩm. Quyền nhân thân đối với tác phẩm bao gồm: đặt tên cho tác phẩm; đứng tên thật hoặc bút danh trên tác phẩm; được nêu tên thật hoặc bút danh khi tác phẩm được công bố, sử dụng; công bố hoặc cho phép người khác công bố tác phẩm; bảo vệ sự toàn vẹn của tác phẩm, không cho người khác sửa chữa, cắt xén, xuyên tạc tác phẩm. Quyền tài sản đối với tác phẩm bao gồm: quyền sao chép tác phẩm; cho phép tạo tác phẩm phái sinh; phân phối, nhập khẩu bản gốc và bản sao tác phẩm; truyền đạt tác phẩm đến công chúng; cho thuê bản gốc hoặc bản sao chương trình máy tính” [13]. Quyền nhân thân thuộc về tác giả. Trong trường hợp tác phẩm được sáng tạo không phải trên cơ sở thực hiện nhiệm vụ hoặc hợp đồng giao việc thì quyền tài sản thuộc về tác giả. Trong trường hợp tác phẩm được sáng tạo trên cơ sở thực hiện nhiệm vụ hoặc hợp đồng giao việc thì quyền tài sản thuộc về cơ quan, tổ chức giao nhiệm vụ hoặc bên giao việc theo hợp đồng, trừ trường hợp có thỏa thuận khác. Trong trường hợp quyền tài sản không thuộc về tác giả thì tác giả có quyền nhận thù lao, nhuận bút do chủ sở hữu quyền tài sản chi trả theo quy định của pháp luật về sở hữu trí tuệ [14]. Trường hợp tác phẩm được các đồng tác giả sáng tạo, trong đó mỗi phần do từng đồng tác giả sáng tạo có thể tách rời để sử dụng độc lập thì các quy định về quyền nhân thân và quyền tác giả trên đây được áp dụng cho từng phần tác phẩm được sử dụng độc lập đó, nếu các đồng tác giả không có thỏa thuận khác [15].

+ Quyền sở hữu công nghiệp đối với sáng chế, giải pháp hữu ích, kiểu dáng công nghiệp, thiết kế bố trí mạch tích hợp bán dẫn, quyền đối với giống cây trồng bao gồm quyền nhân thân và quyền tài sản. Quyền nhân thân đối với các đối tượng này thuộc về người đã trực tiếp tạo ra đối tượng bằng lao động sáng tạo của mình, cụ thể là quyền được đứng tên tác giả trong văn bằng bảo hộ do Nhà nước cấp và trong các tài liệu công bố, giới thiệu

về sáng chế, giải pháp hữu ích, kiểu dáng công nghiệp, thiết kế bố trí mạch tích hợp bán dẫn, giống cây trồng liên quan. Quyền tài sản đối với các đối tượng này bao gồm quyền sử dụng và quyền cho phép hoặc cấm người khác sử dụng các đối tượng đó [16]. Trong trường hợp các tác giả không đồng thời là chủ sở hữu (tạo ra đối tượng theo nhiệm vụ hoặc hợp đồng giao việc) thì chủ sở hữu có nghĩa vụ trả thù lao cho tác giả hoặc các đồng tác giả.

Các quy định chi tiết về mức thù lao hiện được quy định trong nhiều văn bản khác nhau. Liệt kê dưới đây cung cấp một cái nhìn tổng quan về khía cạnh quyền tài sản của các tác giả không đồng thời là chủ sở hữu kết quả nghiên cứu sáng tạo.

+ Các cơ quan, đơn vị nhà nước, các đơn vị kinh tế tập thể khi áp dụng sáng kiến và thu lợi, có nghĩa vụ trả thù lao cho tác giả. Mức thù lao cho tác giả sáng kiến được tính trong năm áp dụng đầu tiên và không thấp hơn 5% số tiền làm lợi thu được trong năm đó [17].

+ “Mức thù lao tối thiểu cho tác giả sáng chế, giải pháp hữu ích là 10% số tiền làm lợi thu được trong mỗi năm sử dụng sáng chế, giải pháp hữu ích; hoặc 15% tổng số tiền mà chủ sở hữu quyền sở hữu công nghiệp nhận được trong mỗi lần nhận tiền thanh toán do bán li-xăng hoặc do được đền bù từ việc cấp li-xăng không tự nguyện” [18].

+ “... mức thù lao tối thiểu không thấp hơn 20% số tiền làm lợi mà chủ sở hữu văn bằng bảo hộ thu được trong mỗi năm khai thác giống cây trồng mới hoặc 30% tổng số tiền mà chủ sở hữu văn bằng nhận được trong mỗi lần nhận tiền thanh toán do bán li-xăng hoặc do được đền bù từ việc cấp li-xăng không tự nguyện” [19].

+ Mức thù lao tối thiểu cho tác giả thiết kế bố trí mạch tích hợp bán dẫn là 5% số tiền làm lợi thu được trong mỗi năm sử dụng thiết kế bố trí, hoặc 15% tổng số tiền mà chủ sở hữu văn bằng nhận được trong mỗi lần nhận tiền thanh toán do chuyển giao quyền sử dụng thiết kế bố trí

[20].

+ “Mức thù lao tối thiểu cho cho tác giả kiểu dáng công nghiệp là 2% lợi nhuận thu được do việc sử dụng kiểu dáng công nghiệp trong mỗi năm sử dụng ; hoặc 15% tổng số tiền mà chủ sở hữu quyền sở hữu công nghiệp nhận được trong mỗi lần nhận tiền thanh toán do bán li-xăng hoặc do được đền bù cho việc cấp li-xăng không tự nguyện” [21].

+ “Trong trường hợp công nghệ được tạo ra do sử dụng ngân sách nhà nước thì tác giả được nhận tối đa 30% giá thanh toán chuyển giao công nghệ; tác giả và tập thể tổ chức áp dụng thành công kết quả khoa học và công nghệ được bên sử dụng kết quả khoa học và công nghệ thưởng trị giá tối đa 30% thu nhập tăng thêm sau thuế trong thời hạn ba năm” [22].

+ ... [23]

Kết luận

Các quy định pháp luật Việt Nam về quyền tài sản và quyền sở hữu đối với các kết quả nghiên cứu sáng tạo trong hoạt động nghiên cứu khoa học và phát triển công nghệ đã từng bước hình thành và phát triển một cách có hệ thống trong nhiều năm qua, gắn liền với quá trình đổi mới các cơ chế quản lý kinh tế - xã hội. Thể hiện tập trung nhất của các quy định này là pháp luật sở hữu trí tuệ với dự án Luật sở hữu trí tuệ thống nhất đầu tiên vừa được Quốc hội thông qua ngày 19.11.2005.

Có thể nói, các chế định liên quan đến quyền sở hữu và theo đó là các cơ chế (phân chia) lợi ích hợp pháp, hợp lý, hợp tình mới là động lực tối hậu để bảo đảm và thúc đẩy tốc độ và sự phát triển bền vững của mọi lĩnh vực hoạt động xã hội. Trong lĩnh vực khoa học công nghệ, các “đơn vị tài sản sở hữu trí tuệ” xác lập từ các đối tượng sở hữu trí tuệ liên quan chính là công cụ bảo đảm tính hợp pháp của các mối quan hệ ; việc phân tích một cách cụ thể từng giao kết cụ thể, nhận biết, tôn trọng và khích lệ từng giá trị lao động sáng tạo của từng nhà nghiên cứu trong từng công trình sẽ là cách

tiếp cận hợp lý giúp hoàn thiện môi trường giao kết về các nhiệm vụ khoa học và công nghệ. Trên cơ sở đó, việc thỏa thuận và vận dụng linh hoạt các giao ước (một số có thể phát triển thành các nguyên tắc) mang tính cân bằng và bù trừ quyền lợi và nghĩa vụ sẽ giúp hạn chế được các mặc cả quá chi lý và rườm rà và là biện pháp hợp tình để xúc tiến thuận lợi mối quan hệ giữa các bên : nhà nước – nhà nghiên cứu – nhà môi giới - doanh nghiệp/tổ chức ứng dụng, triển khai.

Trong thực tế, do sở hữu trí tuệ là vấn đề vừa có tính kinh tế, vừa có tính pháp lý, vừa có tính kỹ thuật, vừa có tính hành chính (thể hiện qua các thủ tục luật định), các nhà khoa học và các nhà công nghệ trên các lĩnh vực khác nhau, từ khoa học tự nhiên đến khoa học công nghệ, từ khoa học nhân văn đến khoa học xã hội nên quan tâm tiếp cận, xem xét và cũng cần được hướng dẫn, trợ giúp để sử dụng và khai thác hiệu quả công cụ có tính chính thống này. Ở góc độ quản lý, điều hành, các chính sách khoa học công nghệ được thiết kế không chú ý đến các quy định pháp luật liên quan về quyền sở hữu và quyền tài sản đối với các thành quả của hoạt động trí tuệ cũng khó có thể đạt được các mục tiêu hoặc tác dụng kỳ vọng. Tính biện chứng giữa hai mặt: quản lý bằng chính sách và quản lý bằng pháp luật luôn cần được nhận biết và vận dụng trong một chỉnh thể quản lý khoa học công nghệ thống nhất [24]. Thí dụ, đối với dòng đầu tư từ ngân sách cho hoạt động nghiên cứu, nếu dừng ở chỗ xem số lượng các chương trình, đề tài, dự án đã được nghiệm thu là kết quả cuối cùng được minh họa bằng một số cứ liệu thương mại hóa, ngân sách có lẽ chỉ mới được vận dụng như một công cụ tái phân phối đơn giản. Trong khi đó, nếu chú trọng việc xác lập quyền tài sản cho các đối tượng sở hữu trí tuệ kết tinh từ các chương trình, đề tài, dự án đó, quan hệ tiền – hàng sẽ được cân đối : một dòng đầu tư sẽ có một dòng tài sản đối lưu, hình thành một bộ phận mới của tài sản công (tài sản nhà nước) và ngân sách sẽ phát huy được

thêm chức năng tái cấu trúc nguồn lực. Do tồn tại dưới dạng các đơn vị tài sản sở hữu trí tuệ được mô tả tương đối tường minh theo các chuẩn mực pháp lý thống nhất, các tài sản này sẽ dễ dàng tham gia giao dịch trên thị trường các sản phẩm khoa học và công nghệ, qua đó, nâng cao cơ hội trả thù lao xứng đáng cho nhà nghiên cứu, tái tạo ngân sách ban đầu cũng như thuận tiện đầu tư vào các chu trình sản xuất công nghiệp và xâm nhập thị trường quốc tế [25]

Chú thích

- [1] Điều 2 Luật khoa học và công nghệ năm 2000
- [2] Điều 163 Bộ Luật dân sự sửa đổi năm 2005, có hiệu lực từ ngày 01.01.2006
- [3] Điều 181 Bộ Luật dân sự 2005, đã dẫn
- [4] Điều 164 Bộ Luật dân sự, đã dẫn
- [5] Điều 182 Bộ Luật dân sự, đã dẫn
- [6] Điều 192 Bộ Luật dân sự, đã dẫn
- [7] Điều 195 Bộ Luật dân sự, đã dẫn
- [8] Điểm 1 Điều 26 Luật khoa học và công nghệ đã dẫn
- [9] Điểm 2 và 3 Điều 26 Luật khoa học và công nghệ đã dẫn
- [10] Trích Điểm 3 Điều 33 Nghị định 81/2002/NĐ-CP ngày 17/10/2002 quy định chi tiết việc thi hành một số điều của Luật khoa học và công nghệ.
- [11] Điểm 4 Điều 26 Luật khoa học và công nghệ đã dẫn.
- [12] Điều 60 Hiến pháp nước Cộng hòa xã hội chủ nghĩa Việt Nam 1992.
- [13] Theo Điều 24 Bộ Luật dân sự, đã dẫn
- [14] Theo Điều 738 Bộ Luật dân sự, đã dẫn
- [15] Theo Điều 740 Bộ Luật dân sự, đã dẫn
- [16] Theo Điều 741 Bộ Luật dân sự, đã dẫn
- [17] Theo Điểm 1.a và 1.b Điều 751 Bộ Luật dân sự, đã dẫn
- [18] Theo Điều 40 Điều lệ về sáng kiến cải tiến kỹ thuật, hợp lý hóa sản xuất và sáng chế, ban hành kèm theo Nghị định 31-CP ngày 23.1.1981 được sửa đổi, bổ sung theo Nghị định số 84-HĐBT ngày 20.3.1990 của Hội đồng bộ trưởng.
- [19] Điểm 2.a Điều 44 Nghị định 63/CP ngày 24.10.1996 quy định chi tiết về sở hữu công nghiệp, được sửa đổi, bổ sung theo Nghị định 06/2001/NĐ-CP ngày 01.02.2001
- [20] Trích Điểm 2.b Điều 12 Nghị định 13/2001/NĐ-CP, đã dẫn
- [21] Theo Điểm 2.a Điều 25 Nghị định 42/2003/NĐ-CP, đã dẫn
- [22] Điểm 2.b Điều 44 Nghị định 63/CP, đã dẫn
- [23] Trích Điểm 3 Điều 33 Nghị định 81/2002/NĐ-CP, đã dẫn
- [24] Thí dụ, xin tham khảo thêm Nghị định 61/2001/NĐ-CP ngày 11.6.2002 về chế độ nhuận bút
- [25] Xin xem thêm : “Cải cách hành chính : góp một cái nhìn từ góc độ công chức và công vụ”, Đào Minh Đức, Tạp chí Nhà nước và Pháp luật số 195 tháng 7.2004, trang 29-35